

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**SỔ TAY
HƯỚNG DẪN ĐẦU TƯ CÔNG
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**



Gia Lai, năm 2023

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. HƯỚNG DẪN LẬP VÀ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG	5
I. CĂN CỨ	5
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN	6
1. Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn	6
1.1 Lập kế hoạch chương trình MTQG giai đoạn 5 năm của quốc gia.....	6
1.2 Lập và giao kế hoạch cấp tỉnh giai đoạn 5 năm.....	7
1.3 Giao kế hoạch cấp tỉnh giai đoạn 5 năm	8
2. Lập và giao kế hoạch hằng năm.....	9
2.1 Lập và giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh hằng năm	9
2.2 Lập và giao kế hoạch giai đoạn 5 năm, hằng năm cấp huyện, cấp xã	10
3. Lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng	11
4. Điều kiện bố trí kế hoạch đầu tư công.....	11
4.1 Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư	12
4.2 Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn.....	17
4.3 Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm	17
4.4 Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch và vốn thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.....	18
4.5 Nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án, dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước ...	18
5. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công.....	18
5.1 Thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công.....	18
5.2 Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công.....	20
5.3 Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm	20
5.4 Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm	21
6. Tổ chức thực hiện.....	21
CHƯƠNG II. HƯỚNG DẪN THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN.....	23
I. CĂN CỨ	23
II. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	24
1. Quản lý thực hiện Chương trình	24
2. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư.....	25
2.1. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư.....	25

2.2. Xác định nguồn vốn phê duyệt dự án đầu tư:	25
3 Phân loại dự án	26
4 Yêu cầu thẩm định và phê duyệt dự án	27
5. Dự án không có cấu phần xây dựng	27
6. Dự án có cấu phần xây dựng	29
6.1. Hồ sơ trình thẩm định quy định	32
6.2. Thẩm định dự án đầu tư	32
7. Thẩm quyền thẩm định dự án	33
8. Nội dung thẩm định	34
9. Điều chỉnh dự án	35
9.1 Trường hợp điều chỉnh.....	35
9.2 Thủ tục lập, thẩm định và điều chỉnh dự án.....	36
10. Quản lý dự án đầu tư xây dựng	37
10.1 Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng.....	37
10.2 Lựa chọn hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng	38
11. Nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.	39
11.1 Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.....	39
11.2 Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng	40
11.3 Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.....	41
12 Dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp	42
12.1 Nguyên tắc tổ chức thực hiện.....	42
12.2 Tiêu chí lựa chọn dự án.....	43
12.3 Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.....	44
12.4 Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản	45
12.5 Lựa chọn nhà thầu	46
12.6 Tổ chức, quản lý thi công, nghiệm thu công trình	47
12.7 Quản lý vận hành và bảo trì công trình.....	50
PHẦN PHỤ LỤC	51

LỜI NÓI ĐẦU

Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Nhằm thuận lợi các cơ quan, tổ chức, địa phương triển khai Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 và các quy định pháp luật có liên quan; Thực hiện Công điện số 71/CĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 và Thông báo số 58/TBVPCP ngày 28/02/2023 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng ban chỉ đạo Trung ương tại phiên họp thứ 3 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trực tuyến với các địa phương về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và 02 tháng đầu năm 2023, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới; Văn bản số 522/UBND-KTTH ngày 09/3/2023;

Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Sở tay hướng dẫn Đầu tư công thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh cụ thể:

Sở tay gồm 2 Chương:

Chương I: Hướng dẫn lập và giao kế hoạch đầu tư công

Chương II: Hướng dẫn thẩm định và phê duyệt dự án

Phần Phụ lục: Tổng hợp trả lời vướng mắc: gồm 02 Phần:

Phụ lục 1. Trả lời vướng mắc thẩm quyền cấp tỉnh

Phụ lục 2. Trả lời vướng mắc cấp Trung ương

Vì khuôn khổ của Sở tay có hạn, không thể trình bày tất cả các các vấn đề liên quan đến quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh, trong quá trình biên tập tài liệu không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp quý báu của quý cơ quan, đơn vị.

Ý kiến đóng góp xin gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, số 02 Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Trân trọng!

CHƯƠNG I. HƯỚNG DẪN LẬP VÀ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

I. CĂN CỨ

Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi;

Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới;

Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Nghị quyết số 35/2022/ND-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn giữa chương trình MTQG

với các chương trình khác; cơ chế huy động các nguồn lực triển khai các chương trình MTQG;

Nghị quyết số 39/2022/ND-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc Quy định về phân công, phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Kế hoạch số 812/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Kế hoạch số 2059/KH-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Kế hoạch số 2582/KH-UBND ngày 7 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn

1.1. Lập kế hoạch chương trình MTQG giai đoạn 5 năm của quốc gia

Lập kế hoạch Chương trình MTQG giai đoạn 5 năm của quốc gia được hướng dẫn tại Điều 5 Nghị định 27/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Chương II Luật Đầu tư công.

*“Theo điểm d khoản 6. Điều 18 Luật đầu tư công:
d) Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia - **không phải**
quyết định chủ trương đầu tư”.*

2. Việc lập kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần và các cơ quan có liên quan lập kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính. Nội dung đề xuất kế hoạch bao gồm:

a) Dự kiến phương án giao mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung trọng tâm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia cho các cơ quan chủ quản chương trình.

b) Phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương gồm tổng số vốn, cơ cấu vốn ngân sách trung ương từng năm hỗ trợ cơ quan chủ quản chương trình.

c) Đề xuất giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia, báo cáo cấp có thẩm quyền.

5. Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, bao gồm mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung trọng tâm, tổng số vốn, cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho cơ quan chủ quản chương trình.

1.2. Lập và giao kế hoạch cấp tỉnh giai đoạn 5 năm

1. Quy định về lập kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh 5 năm được hướng dẫn tại Điều 5. Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND, cụ thể:

a) Việc lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm trên địa bàn tỉnh được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm.

b) Căn cứ lập kế hoạch và nội dung lập kế hoạch: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Căn cứ và nội dung lập kế hoạch được quy định tại Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau

Căn cứ lập kế hoạch

a) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm của bộ, ngành và địa phương.

b) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm.

d) Hướng dẫn xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, chủ dự án thành phần.

3. Nội dung kế hoạch của địa phương

a) Mục tiêu, chỉ tiêu giai đoạn 5 năm; nhiệm vụ cụ thể theo dự án thành phần từng chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Khả năng huy động vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

c) Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.

d) Nội dung, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động; tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù; danh mục dự án đầu tư ưu tiên (nếu có).

đ) Giải pháp huy động nguồn vốn, tổ chức thực hiện.

1.3. Giao kế hoạch cấp tỉnh giai đoạn 5 năm

Quy định về giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh giai đoạn 5 năm được quy định tại khoản 2 Điều 5. Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

a) Trên cơ sở đăng ký từ các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần, Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chủ chương trình của các chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia do mình quản lý. Trong đó, đề xuất các mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ vốn; dự kiến phân bổ vốn kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm; xem xét khả năng lồng ghép các nguồn vốn, khả năng huy động các nguồn lực giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác (nếu có) đảm bảo đúng quy định của pháp luật; đề xuất các giải pháp thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với vốn đầu tư phát triển) và Sở Tài chính (đối với vốn sự nghiệp) tổng hợp.

b) Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ vốn các chương trình mục tiêu quốc gia do các chủ chương trình của các chương trình mục tiêu quốc gia đề xuất theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn của mỗi

chương trình mục tiêu quốc gia, khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì (đối với vốn đầu tư phát triển) và Sở Tài chính chủ trì (đối với vốn sự nghiệp) tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cân đối nguồn vốn, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao vốn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp); mục tiêu, chỉ tiêu từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công cho các cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Lập và giao kế hoạch hằng năm

2.1. Lập và giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh hằng năm

Lập và giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG cấp tỉnh hằng năm được quy định tại Điều 6. Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

1. Lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

a) Việc lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm trên địa bàn tỉnh được lập cùng thời điểm với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

b) Căn cứ lập kế hoạch: Căn cứ vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch triển khai thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nội dung, trình tự lập kế hoạch: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Điều 4 Nghị định 27/2022/NĐ-CP, cụ thể:

2. Nội dung kế hoạch của địa phương

a) Đánh giá kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm thực hiện.

b) Dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể kế hoạch năm kế tiếp theo từng nội dung, dự án thành phần.

c) Dự kiến nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

d) Dự kiến mức vốn bố trí thực hiện nội dung, hoạt động; danh mục dự án đầu tư, tỷ lệ dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù.

đ) Giải pháp quản lý và tổ chức thực hiện.

4. Căn cứ, trình tự lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

2. Giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

a) Trên cơ sở đăng ký từ các chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần, Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chủ chương trình của các chương trình mục tiêu quốc gia có trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia do cấp mình quản lý chi tiết đến nội dung (mục tiêu, nhiệm vụ), dự án thành phần (tổng mức vốn và cơ cấu nguồn vốn) và danh mục dự án đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Sở Tài chính chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao dự toán vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo các quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ Tài chính, các cơ quan Trung ương khác.

d) Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tham mưu (vốn đầu tư phát triển), Sở Tài chính chủ trì tham mưu (vốn sự nghiệp) trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước; mục tiêu, chỉ tiêu từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công cho các cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2.2 Lập và giao kế hoạch giai đoạn 5 năm, hằng năm cấp huyện, cấp xã

Lập và giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, hằng năm trên địa bàn cấp huyện, cấp xã được quy định Điều 7. Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND cụ thể như sau:

1. Căn cứ lập kế hoạch và nội dung lập kế hoạch thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm và hằng năm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm và hằng năm, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua. Sau khi có nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao mục tiêu, nhiệm vụ và giao kế hoạch vốn giai đoạn 5 năm và hằng năm (*bao gồm: tổng mức vốn, cơ cấu nguồn vốn ngân sách nhà nước theo từng chương trình mục tiêu quốc gia và chi tiết đến dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần và danh mục dự án đầu tư ưu tiên*) cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã để triển khai thực hiện.

3. Lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng

Phương pháp lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng Điều 8 Nghị định 27/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Yêu cầu về lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng

a) Quá trình lập kế hoạch được thực hiện công khai, minh bạch đảm bảo phát huy dân chủ tại cơ sở, bình đẳng giới và có sự tham gia của chính quyền, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại diện cộng đồng dân cư cư trú trên địa bàn cấp xã.

b) Cộng đồng dân cư được đề xuất và tham gia ý kiến vào kế hoạch thực hiện nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa bàn cấp xã.

2. Nội dung kế hoạch

a) Nội dung, hoạt động, danh mục dự án đầu tư.

b) Khả năng huy động vốn: Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, huy động từ cộng đồng dân cư; các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

c) Giải pháp tổ chức thực hiện, phân công trách nhiệm các bên tham gia.

3. Trình tự lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng

a) Căn cứ hướng dẫn và thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo rộng rãi tới cộng đồng dân cư tại thôn, bản, ấp, khóm, sóc và tương đương (được gọi là thôn) và các tổ chức đoàn thể, các bên có liên quan về mục tiêu, dự kiến các hoạt động, hình thức hỗ trợ và nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa bàn xã.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các Ban phát triển thôn tổ chức họp cộng đồng dân cư để thống nhất nội dung đề xuất nhu cầu thực hiện các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Ban phát triển thôn rà soát, tổng hợp nhu cầu của cộng đồng dân cư gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp với Ban phát triển thôn, các tổ chức đoàn thể để thảo luận, thống nhất về các nội dung, hoạt động đưa vào kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã, làm rõ các khoản đóng góp, khả năng tham gia của cộng đồng dân cư.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm sau cấp xã, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp.

4. Điều kiện bố trí kế hoạch đầu tư công

4.1 Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư

Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho chương trình, dự án quy định Điều 51. Luật Đầu tư công, cụ thể:

1. Nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

03 Chương trình MTQH trên địa bàn tỉnh Gia Lai thực hiện theo các nguyên tắc cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi;

- Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới;

- Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

3. Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các cấp, các ngành.

4. Trong từng ngành, lĩnh vực, việc bố trí vốn thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

b) Vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

c) Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư;

d) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

đ) Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

e) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Việc bố trí vốn kế hoạch cho chương trình, dự án khởi công mới phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Chương trình, dự án cần thiết, có đủ điều kiện được bố trí vốn kế hoạch theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật Đầu tư công

b) Sau khi đã bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4¹ Điều 101 của Luật Đầu tư công;

c) Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành chương trình, dự án theo tiến độ đầu tư đã được phê duyệt.

6. Quốc hội quyết định mức vốn, việc sử dụng, thời điểm sử dụng dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch đầu tư công trung hạn quốc gia. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức vốn, việc sử dụng, thời điểm sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách cấp mình quản lý.

4.1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Nguyên tắc bố trí vốn được quy định tại Điều 3 Quyết định 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ cụ thể như sau:

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; các địa phương chỉ đạo điểm được Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn, bản khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng

¹ Chỉ bố trí vốn kế hoạch đầu tư công để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015.

thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Ưu tiên bố trí ngân sách trung ương đầu tư các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các huyện nghèo có nhiều xã biên giới, xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có nhiều xã đặc biệt khó khăn nhưng chưa có địa điểm hoặc phải thuê địa điểm hoạt động.

5. Đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

6. Ngân sách trung ương phân bổ vốn kế hoạch hằng năm cho các địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

7. Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa.

8. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương trung hạn và hằng năm

1. Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình phân bổ cho các cơ quan trung ương và địa phương theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn về nội dung này.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương tham gia thực hiện Chương trình căn cứ kế hoạch vốn ngân sách trung ương được giao xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

3. Nguồn vốn phân bổ hằng năm của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền thông qua và khả năng cân đối ngân sách hằng năm; ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành các chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên các địa phương giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

4.1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 được quy định tại Điều 3. Quyết định 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các bộ, ngành trung ương và chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

4.1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Nguyên tắc bố trí vốn ngân sách trung ương quy định tại Điều 3 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, cùng với nguồn vốn ngân sách địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch và phải tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho bộ, cơ quan trung ương và các cấp chính quyền địa phương.

3. Ưu tiên hỗ trợ cho các xã, các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới, nhất là các xã an toàn khu (trừ các xã an toàn khu thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được bố trí vốn ngân sách trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo các tiêu chí, hệ số ưu tiên phân

bổ được quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ), xã đạt dưới 15 tiêu chí.

4. Hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn nhưng mức đạt chuẩn của một số chỉ tiêu còn chưa cao để nâng cao chất lượng các tiêu chí và bảo đảm bền vững. Các tỉnh chủ động cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp để thực hiện mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

5. Bố trí vốn ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình chuyên đề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (sau đây gọi tắt là Chương trình vốn vay ADB) sau khi được Quốc hội cho phép bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình triển khai Chương trình.

6. Bố trí vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện công tác quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung thành phần của Chương trình, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Cơ chế hỗ trợ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo nguyên tắc:

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022) được tiếp tục thực hiện theo cơ chế hỗ trợ như giai đoạn 2016 - 2020 và căn cứ theo dự toán ngân sách nhà nước năm 2014, theo nguyên tắc:

Đối với các tỉnh có điều tiết về ngân sách trung ương: Không hỗ trợ vốn từ ngân sách trung ương (trừ tỉnh Quảng Ngãi).

Đối với các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương với mức từ 50% trở lên: Ưu tiên bố trí ở mức độ cao phù hợp với tổng số xã; xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (trừ các phường, thị trấn, xã đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới), các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đã được phê duyệt tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là xã đặc biệt khó khăn).

Đối với tỉnh Quảng Ngãi và các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương với mức dưới 50%: Bố trí vốn ở mức thấp hơn so với nhóm nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương với mức từ 50% trở lên.

b) Nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2022 - 2025, căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, thực hiện cơ chế hỗ trợ theo nguyên tắc:

Ngân sách trung ương không hỗ trợ các tỉnh có điều tiết về ngân sách trung ương (trừ tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi).

Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các tỉnh nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi, trong đó: Ưu tiên hỗ trợ các

tỉnh miền núi, Tây Nguyên, các tỉnh còn lại nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 60% trở lên.

4.2. Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn

Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn quy định tại Điều 52. Luật Đầu tư công, cụ thể như sau:

Chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Dự án chuyên tiếp thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

2. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm.

Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương;

3. Nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 6² Điều 18 của Luật Đầu tư công;

4. Các đối tượng quy định tại khoản 4³ và khoản 6⁴ Điều 5 của Luật Đầu tư công.

4.3. Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm

Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm quy định tại Điều 53. Luật Đầu tư công, cụ thể như sau:

1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp.

2. Chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

² “6. Các nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư bao gồm: a) Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; b) Nhiệm vụ quy hoạch; c) Dự án đầu tư công khẩn cấp; d) Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia; đ) Dự án thành phần thuộc dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

³ “4. Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư”

⁴ “6. Cấp bù lãi suất tín dụng ury lãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ”

4.4. Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch và vốn thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm

Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch và vốn thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm quy định Điều 54. Luật Đầu tư công, cụ thể như sau:

1. Vốn chuẩn bị đầu tư được bố trí để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.
2. Vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch được bố trí để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
3. Vốn thực hiện dự án được bố trí để giải phóng mặt bằng, lập thiết kế kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán của dự án hoặc hạng mục của dự án, tổ chức thi công và các công việc khác theo quyết định phê duyệt dự án.

4.5. Nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án, dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước

Nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án, dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước quy định Điều 57. Luật Đầu tư công, cụ thể như sau:

1. Thực hiện theo quy định tại các điều 51, 52, 53 và 54 của Luật Đầu tư công.
2. Phù hợp với khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác đối với các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn đầu tư.
3. Thuộc chương trình, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước đã được phê duyệt.
4. Phù hợp nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trong kỳ kế hoạch.
5. Mức vốn bố trí cho từng chương trình, dự án không vượt quá tổng mức vốn của chương trình, dự án đã được phê duyệt

5. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

5.1. Thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

Thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công quy định tại Điều 67. Luật Đầu tư công, cụ thể như sau:

1. Quốc hội quyết định điều chỉnh tổng thể kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Do điều chỉnh mục tiêu của chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia;

b) Do thay đổi đột biến về cân đối ngân sách nhà nước hoặc khả năng huy động các nguồn vốn.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn và hằng năm đã được Quốc hội quyết định.

3. Thủ tướng Chính phủ căn cứ tình hình cụ thể trong kỳ kế hoạch quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được giao theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật này trong tổng mức vốn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết định.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chủ trì thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;

b) Chủ trì thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án thuộc danh mục đã được cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

b) Gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

b) Gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

7. Hội đồng nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương trong các trường hợp sau đây:

a) Do điều chỉnh mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Do thay đổi đột biến về cân đối thu ngân sách địa phương hoặc khả năng huy động các nguồn vốn của địa phương;

c) Do thay đổi nhu cầu sử dụng hoặc khả năng triển khai thực hiện vốn kế hoạch hằng năm giữa các cơ quan, đơn vị của địa phương.

8. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương để đầu tư giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình và trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các đơn vị sử dụng các nguồn vốn này và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

9. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước.

5.2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước quy định Điều 46 Nghị định 40/2020/NĐ-CP, cụ thể:

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương của cơ quan, địa phương mình, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 67 của Luật Đầu tư công.

2. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 67 của Luật Đầu tư công.

3. Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch.

5.3. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm

Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm Điều 68 Luật Đầu tư công, cụ thể:

1. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước đến hết ngày 31 tháng 01 năm đầu tiên của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau.

2. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm đến ngày 31 tháng 01 năm sau. Trường hợp bất khả kháng, Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với vốn ngân sách địa phương cho phép kéo dài thời gian thực hiện nhưng không quá 31 tháng 12 năm sau.

5.4. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm

Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm quy định Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP, cụ thể:

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với vốn ngân sách địa phương cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau trong các trường hợp sau:

- a) Dự án quan trọng quốc gia;
- b) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng;
- c) Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau;
- d) Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước hằng năm nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép giải ngân vào năm sau;
- đ) Dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép;
- e) Dự án cơ quan đại diện và cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài;
- g) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ có duy nhất 01 dự án trong năm kế hoạch hoặc không thể thực hiện điều chỉnh kế hoạch.

2. Căn cứ đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách trung ương của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại chưa được dự toán hoặc vượt dự toán được giao, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

6. Tổ chức thực hiện

Được quy định tại Chương III Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND cụ thể:

Chương III⁵

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Thực hiện chế độ thông tin

1. Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp, thông tin về tiến độ thực hiện các công trình, dự án (bao gồm các nội dung: tổng vốn đầu tư, vốn bố trí năm kế hoạch, lũy kế

⁵ Quy định tại Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND

vốn đã bố trí, tiến độ thi công khối lượng, giải ngân vốn; những thuận lợi, khó khăn, giải pháp và kiến nghị đề xuất) thuộc chương trình mục tiêu quốc gia được giao kế hoạch trong năm gửi các chủ chương trình của các chương trình mục tiêu quốc gia, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính (*chậm nhất ngày 01/6 và 01/12 hằng năm*).

2. Kho bạc Nhà nước tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, gửi thông tin về tình hình giải ngân vốn các công trình, dự án được giao kế hoạch trong năm của các chương trình mục tiêu quốc gia về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan Trung ương theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Công khai thông tin về các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chủ chương trình của các chương trình mục tiêu quốc gia, chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan công khai thông tin về các chương trình mục tiêu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Nội dung, hình thức, thời hạn công khai thông tin về các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Chủ chương trình của các chương trình mục tiêu quốc gia, chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thủ tục thanh toán, quyết toán công trình, dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh đề nghị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để được hướng dẫn kịp thời hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo quy định./.

CHƯƠNG II. HƯỚNG DẪN THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

I. CĂN CỨ

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Luật Đầu tư công năm 2019;

Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của BGTVT ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/ xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/ huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”;

Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07/6/2018; Thông tư 41/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 sửa đổi Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT

Quyết định số 352/QĐ-SNNPTNT ngày 25/6/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành thiết kế mẫu kênh mương thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông nông thôn và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021- 2025.

Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Quyết định 30/2017/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh về Ban hành quy định về phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý vận hành khai thác cầu, đường giao thông nông thôn; tổ chức giao thông trên các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

II. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Quản lý thực hiện Chương trình

Trách nhiệm quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia được quy định tại Điều 4 Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND, cụ thể:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp chung tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chủ chương trình của các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ chương trình của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là chủ chương trình của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

c) Ban Dân tộc là chủ chương trình của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh là các cơ quan cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ tương ứng với Bộ, cơ quan Trung ương được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì quản lý một hoặc một số dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án đầu tư công thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, gồm:

a) Đối với dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù

Chủ đầu tư là Ban quản lý xã, phường, thị trấn (sau đây viết là Ban quản lý cấp xã) hoặc Ban phát triển thôn, làng hoặc tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư tương đương khác (sau đây viết là Ban phát triển cấp thôn) do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Trường hợp Ban quản lý cấp xã, Ban phát triển cấp thôn không đủ năng lực trong lập, thẩm định hồ sơ xây dựng công trình, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư không thực hiện theo cơ chế đặc thù

Các dự án đầu tư do cấp tỉnh quản lý: Chủ đầu tư là các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh được giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển các chương trình mục tiêu quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các dự án đầu tư do cấp huyện quản lý: Chủ đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Xác định nguồn vốn và thẩm quyền quyết định đầu tư

2.1. Xác định nguồn vốn đầu tư

* Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý (quy định tại điểm a khoản Khoản 3, Điều 35 Luật Đầu tư công) được hướng dẫn bởi Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 về việc ủy quyền, giao nhiệm vụ trong quản lý các dự án sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư dự án

a) Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư dự án đối với dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Quyết định này;

b) Ủy quyền cho Chủ tịch UBND thành phố Pleiku quyết định đầu tư dự án đối với dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng.

c) Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư dự án tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng.

*** Nguồn vốn cấp huyện, xã quản lý**

Xác định nguồn vốn cấp huyện, xã quản lý quy định tại điểm b khoản 3 Điều 40 Luật Ngân sách Nhà nước 2015 cụ thể như sau:

Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; khả năng ngân sách cấp trên và khả năng cân đối ngân sách của từng địa phương cấp dưới, để hỗ trợ ngân sách cấp dưới trong các trường hợp sau:

Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác của cấp trên, phần giao cho cấp dưới thực hiện.

Việc phân bổ vốn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tuân thủ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn được HĐND tỉnh ban hành, cụ thể:

(1) Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh về việc Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(2) Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới;

(3) Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Vốn 03 Chương trình MTQG cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện tại Quyết định 466/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, là số vốn bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia là vốn cấp huyện quản lý.

Trường hợp HĐND và UBND cấp huyện giao bổ sung vốn cho cấp xã theo quy định (nêu trên) thì được hiểu là vốn ngân sách cấp xã.

2.2. Thẩm quyền quyết định đầu tư

Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư quy định khoản 3, khoản 4, Điều 35 Luật Đầu tư công, cụ thể:

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Chương trình đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;

b) Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cấp tỉnh quản lý, trừ dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Chương trình đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư;

b) Dự án nhóm B, nhóm C do cấp mình quản lý, trừ dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Phân loại dự án

Phân loại dự án đầu tư theo Điều 6 Luật Đầu tư công 2019

a) Dự án có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng, bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án;

b) Dự án không có cấu phần xây dựng là dự án mua tài sản, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và dự án khác không quy định tại điểm a khoản này.

2. Căn cứ mức độ quan trọng và quy mô, dự án đầu tư công được phân loại thành dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C theo tiêu chí quy định tại các điều 7, 8, 9 và 10 của Luật Đầu tư công.

4 Yêu cầu thẩm định và phê duyệt dự án

Việc phê duyệt quyết định đầu tư dự án phải đảm bảo khả năng cân đối vốn cho dự án hoàn thành đúng tiến độ, bố trí vốn cho các dự án theo đúng quy định tại Điều 40, Luật đầu tư công

5. Dự án không có cấu phần xây dựng

Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1⁶ Điều này và **không có cấu phần xây dựng** được quy định khoản 2 và khoản 3 Điều 40 Luật Đầu tư công cụ thể:

a) Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

b) Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

c) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2⁷ Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật này;

d) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đề cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ dự án quan trọng quốc gia.

Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn quy định tại điểm i khoản 2 Điều 45 Luật Đầu tư công, và hướng dẫn hướng dẫn bởi Điều 27 Nghị định 40/2020/NĐ-CP cụ thể:

Xác định tổng mức đầu tư của dự án

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án là ước tính chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C;

6 “1. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia..”

7 “2. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không có cấu phần xây dựng bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: a) Sự cần thiết đầu tư; b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; c) Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý; xác định phân kỳ đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư; d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư; đ) Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án; e) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường; g) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư; h) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư; i) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn; k) Xác định chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác dự án; l) Tổ chức quản lý dự án, bao gồm xác định chủ đầu tư, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án; m) Phân tích hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; khả năng thu hồi vốn đầu tư (nếu có).

Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án được tính toán trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của dự án và suất vốn đầu tư (nếu có) hoặc dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện, có điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác.

2. Tổng mức đầu tư dự án là toàn bộ chi phí đầu tư của dự án được xác định cụ thể phù hợp với thiết kế một bước hoặc thiết kế hai bước quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này và các nội dung khác của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

Nội dung tổng mức đầu tư dự án gồm: chi phí chuẩn bị đầu tư; chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai; chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy, chi phí thiết bị; chi phí tiền công, tiền lương; chi phí tư vấn; chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá; chi phí quản lý và các thành phần chi phí khác.

3 Nội dung các chi phí của tổng mức đầu tư

- a) Chi phí chuẩn bị đầu tư;
- b) Chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai;
- c) Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy để thực hiện các dự án;
- d) Chi phí thiết bị gồm chi phí mua sắm thiết bị và thiết bị công nghệ, chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có), chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh và các chi phí có liên quan khác;
- đ) Chi phí tiền lương, tiền công để thực hiện dự án;
- e) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuế và các loại phí, chi phí liên quan khác;
- g) Chi phí tư vấn gồm chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí thiết kế, chi phí tư vấn giám sát dự án và các chi phí tư vấn khác liên quan (nếu có);
- h) Chi phí dự phòng gồm chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án;
- i) Chi phí quản lý và các thành phần chi phí khác.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực quy định tiêu chuẩn, định mức, nội dung chi tiết và phương pháp xác định chi phí làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư dự án thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

5. Phương pháp xác định một số khoản chi phí cụ thể trong tổng mức đầu tư dự án như sau:

a) Chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai được xác định trên cơ sở diện tích, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế cơ sở và phù hợp với thời gian lập tổng mức đầu tư, địa điểm đầu tư dự án;

b) Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy (nếu có) để thực hiện dự án được tính toán trên cơ sở số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật và giá cả thị trường;

c) Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, loại thiết bị hoặc hệ thống thiết bị theo phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn, giá cả thị trường và các chi phí khác có liên quan;

d) Chi phí tiền lương, tiền công căn cứ vào các tiêu chuẩn định mức, tiền lương, tiền công của người lao động theo quy định của pháp luật;

đ) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuế và các loại phí, chi phí khác có liên quan được tính theo quy định của pháp luật và giá cước vận chuyển;

e) Chi phí tư vấn được xác định theo công việc tư vấn của dự án tương tự đã thực hiện hoặc xác định bằng ước tính theo từng khoản chi cho việc tư vấn theo định mức (nếu có) hoặc giá cả thị trường;

g) Chi phí dự phòng cho công việc có thể phát sinh thêm và trượt giá trong thời gian triển khai thực hiện dự án được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng mức đầu tư và từng yếu tố chi phí cụ thể quy định tại khoản 3 Điều này;

h) Chi phí quản lý và chi phí khác được xác định theo quy định của pháp luật và đặc điểm, tổ chức quản lý của dự án.

6. Dự án có cấu phần xây dựng

Dự án đầu tư xây dựng không phân biệt các loại nguồn vốn sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu quy định Điều 51. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 cụ thể:

1. Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng.

Khoản 17 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019: “1. Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng”.

2. Có phương án công nghệ và phương án thiết kế xây dựng phù hợp.

3. Bảo đảm chất lượng, an toàn trong xây dựng, vận hành, khai thác, sử dụng công trình, phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Bảo đảm cấp đủ vốn đúng tiến độ của dự án, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

5. Tuân thủ quy định khác của pháp luật có liên quan.

Lập dự án đầu tư xây dựng

Theo quy định tại Luật xây dựng số 62/2020/QH14 điều chỉnh một số nội dung Luật xây dựng số 50/2014/QH13, tại khoản 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 52. Luật xây dựng cụ thể:

1. Khi đầu tư xây dựng, chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng phải phù hợp với yêu cầu của từng loại dự án. Việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật xây dựng số 50/2014/QH13 và bổ sung khoản 11 Điều 1 Luật xây dựng số 62/2020/QH14.

3. Dự án đầu tư xây dựng chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trong các trường hợp sau:

- a) Công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo;
- b) Công trình xây dựng quy mô nhỏ và công trình khác do Chính phủ quy định.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

“3. Trừ trường hợp người quyết định đầu tư có yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ cần yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm:

- a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo;
- b) Dự án đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng (không bao gồm tiền sử dụng đất);
- c) Dự án đầu tư xây dựng có nội dung chủ yếu là mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, lắp đặt thiết bị công trình hoặc dự án sửa chữa, cải tạo không ảnh hưởng đến an toàn chịu lực công trình có giá trị chi phí phần xây dựng dưới 10% tổng mức đầu tư và không quá 05 tỷ đồng (trừ dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư).

4. Nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân khi xây dựng không phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng tại khoản 13 Điều 1 Luật xây dựng số 62/2020/QH14 Sửa đổi, bổ sung Điều 56 Luật xây dựng số 50/2014/QH13, như sau:

Đối với các dự án đầu tư xây dựng không thuộc quy định tại khoản 1⁸ và khoản 2⁹ Điều này, việc thẩm định được thực hiện như sau:

a) Người quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc (sau đây gọi là cơ quan chủ trì thẩm định) thực hiện thẩm định các nội dung quy định tại Điều 57 của Luật xây dựng;

b) Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật xây dựng còn phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 58 của Luật xây dựng, trừ dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

c) Đối với dự án yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ còn phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền có ý kiến hoặc thẩm định, thẩm duyệt theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Đối với dự án phải thực hiện quy định tại điểm b và điểm c khoản này, chủ đầu tư được trình hồ sơ đồng thời đến cơ quan chuyên môn về xây dựng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kết quả thực hiện yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản này được gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng làm cơ sở kết luận thẩm định.

Đối với thủ tục xin ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy của hồ sơ thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, chủ đầu tư được gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo cơ chế một cửa liên thông. Cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến làm cơ sở kết luận thẩm định;

đ) Cơ quan chủ trì thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra các nội dung cần thiết làm cơ sở cho việc thẩm định. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thẩm tra phục vụ thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được thực hiện theo quy định của Chính phủ. Phí thực hiện thẩm định dự án, thiết kế xây dựng, chi phí thẩm tra được tính trong tổng mức đầu tư của dự án;

⁸ 1. Đối với dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

⁹ 2. Đối với dự án PPP, việc thẩm định được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Việc thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật này

e) Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổng hợp kết quả thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng.

6.1. Hồ sơ trình thẩm định quy định

Hồ sơ trình thẩm định quy định tại Điều 56 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, gồm:

- a) Tờ trình của chủ đầu tư;
- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;
- c) Các tài liệu, văn bản có liên quan.

6.2 Thẩm định dự án đầu tư

Nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 56 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi khoản 13 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020, cụ thể:

1. Đối với dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Đối với dự án PPP, việc thẩm định được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Việc thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, việc thẩm định được thực hiện như sau:

a) Người quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc (sau đây gọi là cơ quan chủ trì thẩm định) thực hiện thẩm định các nội dung quy định tại Điều 57 của Luật xây dựng số 50/2014/QH13;

b) Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 còn phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 58 của Luật xây dựng số 50/2014/QH13, trừ dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

c) Đối với dự án yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ còn phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền có ý kiến hoặc thẩm định, thẩm duyệt theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Đối với dự án phải thực hiện quy định tại điểm b và điểm c khoản này, chủ đầu tư được trình hồ sơ đồng thời đến cơ quan chuyên môn về xây dựng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kết quả thực hiện yêu cầu về phòng, chống

cháy, nổ và bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản này được gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng làm cơ sở kết luận thẩm định.

Đối với thủ tục xin ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy của hồ sơ thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, chủ đầu tư được gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo cơ chế một cửa liên thông. Cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến làm cơ sở kết luận thẩm định;

đ) Cơ quan chủ trì thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra các nội dung cần thiết làm cơ sở cho việc thẩm định. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thẩm tra phục vụ thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được thực hiện theo quy định của Chính phủ. Phí thực hiện thẩm định dự án, thiết kế xây dựng, chi phí thẩm tra được tính trong tổng mức đầu tư của dự án;

e) Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổng hợp kết quả thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng.

7. Thẩm quyền thẩm định dự án

Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư khoản 14 Điều 1 Luật xây dựng số 60/2020/QH14 “Sửa đổi, bổ sung Điều 57 Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 58 của Luật Luật xây dựng số 50/2014/QH13, người quyết định đầu tư thẩm định các nội dung sau:

a) Sự phù hợp về quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác được xác định trong quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng;

b) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án;

d) Yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án bao gồm xác định tổng mức đầu tư xây dựng; nguồn vốn, khả năng huy động vốn theo tiến độ; phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội;

đ) Sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có);

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của người quyết định đầu tư.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 58 của Luật Luật xây dựng số

50/2014/QH13, người quyết định đầu tư thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 2 Điều 58 của Luật xây dựng số 50/2014/QH13.

3. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, người quyết định đầu tư thẩm định các nội dung sau:

- a) Sự phù hợp về quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác được xác định trong quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng;
- b) Sự đáp ứng yêu cầu của thiết kế bản vẽ thi công về bảo đảm an toàn công trình và biện pháp bảo đảm an toàn công trình lân cận;
- c) Việc lập tổng mức đầu tư xây dựng, xác định giá trị tổng mức đầu tư xây dựng;
- d) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án;
- đ) Sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có);
- e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của người quyết định đầu tư.

4. Đối với dự án sử dụng vốn khác, người quyết định đầu tư quyết định nội dung thẩm định bảo đảm đáp ứng yêu cầu về đầu tư, kinh doanh và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ thì phải được cơ quan thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Chính phủ. Nội dung và thời gian thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Kết quả thẩm định hoặc ý kiến của cơ quan thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực được gửi cơ quan chủ trì thẩm định của người quyết định đầu tư để tổng hợp.”.

8. Nội dung thẩm định

Nội dung thẩm định được quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 và sửa đổi tại Luật Xây dựng năm 2020 tại khoản 15. Điều 1 Sửa đổi, bổ sung Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 như sau:

- 1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với các dự án sau:
 - a) Dự án sử dụng vốn đầu tư công;
 - b) Dự án PPP;
 - c) Dự án đầu tư xây dựng có quy mô từ nhóm B trở lên hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công;

d) Dự án đầu tư xây dựng có quy mô lớn hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn khác.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định các nội dung sau:

a) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng;

b) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

c) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận, với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có);

d) Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

đ) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường;

e) Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết về dự án đầu tư xây dựng có quy mô lớn, công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.”.

9. Điều chỉnh dự án

9.1 Trường hợp điều chỉnh

Trường hợp điều chỉnh dự án quy định Điều 61 Luật Xây dựng 2014 như sau:

1. Các trường hợp được điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước gồm:

a) Do ảnh hưởng của thiên tai, sự cố môi trường, dịch họa, hỏa hoạn và các yếu tố bất khả kháng khác;

b) Xuất hiện yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án khi đã được chủ đầu tư chứng minh về hiệu quả tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại;

- c) Khi quy hoạch xây dựng thay đổi có ảnh hưởng trực tiếp tới dự án;
- d) Khi chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá xây dựng được sử dụng để tính dự phòng trượt giá trong tổng mức đầu tư dự án được duyệt.

đ) Khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dẫn đến phải điều chỉnh dự án (Bổ sung: khoản 18 Điều 1 Luật xây dựng năm 2020).

2. Việc điều chỉnh dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do người quyết định đầu tư quyết định.

3. Việc điều chỉnh dự án sử dụng vốn khác do người quyết định đầu tư quyết định trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu về quy hoạch, an toàn, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ, quốc phòng, an ninh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

4. Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm xây dựng thì phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng phải được thẩm định, phê duyệt.

6. Chính phủ quy định chi tiết về lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng.

9.2 Thủ tục lập, thẩm định và điều chỉnh dự án

Thủ tục lập, thẩm định và điều chỉnh dự án hướng dẫn bởi Điều 19 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, như sau:

1. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công được điều chỉnh theo các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 và khoản 64 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14. Việc điều chỉnh dự án PPP được thực hiện theo quy định tại pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Việc điều chỉnh dự án sử dụng vốn khác thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 61 của Luật Xây dựng năm 2014.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Khi điều chỉnh dự án có thay đổi về mục tiêu, quy mô sử dụng đất, quy mô đầu tư xây dựng;

b) Khi có thay đổi về chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc của dự án tại quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác hoặc quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư được phê duyệt;

c) Khi điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư dự án đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công;

d) Khi có thay đổi về giải pháp bố trí các công năng chính trong công trình dẫn đến yêu cầu phải đánh giá lại về giải pháp thiết kế bảo đảm an toàn xây dựng,

phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật của dự án.

3. Thẩm quyền, trình tự thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại các Điều 13, 14 và 15 Nghị định này.

Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi nhóm dự án hoặc cấp công trình xây dựng của dự án, thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh được xác định theo thẩm quyền của nhóm dự án, cấp công trình sau điều chỉnh.

4. Việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh của người quyết định đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền đối với dự án PPP gồm các nội dung được điều chỉnh hoặc toàn bộ các nội dung của dự án sau khi điều chỉnh.

Theo quy định trên:

- Việc điều chỉnh dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do người quyết định đầu tư quyết định.

- Việc điều chỉnh dự án sử dụng vốn khác do người quyết định đầu tư quyết định trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu về quy hoạch, an toàn, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ, quốc phòng, an ninh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Như vậy theo quy định trên thì:

1) Người quyết định đầu tư sẽ là người quyết định việc điều chỉnh địa điểm xây dựng công trình.

2) Việc điều chỉnh này phải được thẩm định, phê duyệt.

10. Quản lý dự án đầu tư xây dựng

Căn cứ theo quy định tại Điều 62 Luật Xây dựng 2014, được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020 như sau:

10.1 Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Căn cứ quy mô, tính chất, nguồn vốn sử dụng và điều kiện thực hiện dự án đầu tư xây dựng, người quyết định đầu tư quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án sau:

a) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực;

b) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án;

c) Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc;

d) Tổ chức tư vấn quản lý dự án.

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực được áp dụng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công khi người quyết định đầu tư giao quản lý thực hiện đồng thời hoặc liên tục các dự án thuộc cùng chuyên ngành hoặc trên cùng một địa bàn.

3. Ban quản lý dự án, tổ chức tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Điều 152 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

10.2 Lựa chọn hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng

Lựa chọn hình thức quản lý quy định Điều 20 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, cụ thể:

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, người quyết định đầu tư lựa chọn hình thức quản lý dự án quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, cụ thể như sau:

a) Người quyết định đầu tư quyết định áp dụng hình thức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (sau đây gọi là Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực) trên cơ sở số lượng, tiến độ thực hiện các dự án cùng một chuyên ngành, cùng một hướng tuyến, trong một khu vực hành chính hoặc theo yêu cầu của nhà tài trợ vốn;

b) Trong trường hợp không áp dụng hình thức quản lý dự án theo điểm a khoản này, người quyết định đầu tư quyết định áp dụng hình thức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án hoặc chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án hoặc thuê tư vấn quản lý dự án.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công hoặc vốn khác, người quyết định đầu tư quyết định hình thức quản lý dự án được quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện cụ thể của dự án.

11. Nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

11.1 Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định Điều 11 Nghị định 15/2021/NĐ-CP.

Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, trong đó một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

a) Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu của pháp luật có liên quan theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có ảnh hưởng xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ, cơ quan chủ trì thẩm định gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, Điều 16 và Điều 17 Nghị định này;

c) Việc xác định tổng mức đầu tư của dự án thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng¹⁰.

¹⁰ Quy định bởi Điều 6 Nghị định 10/2021/NĐ-CP, cụ thể: “Điều 6. Xác định tổng mức đầu tư xây dựng: 1. Tổng mức đầu tư xây dựng được xác định theo các phương pháp sau:

a) Phương pháp xác định từ khối lượng xây dựng tính theo thiết kế cơ sở và các yêu cầu cần thiết khác của dự án;

b) Phương pháp xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng;

c) Phương pháp xác định từ dữ liệu về chi phí của các dự án, công trình tương tự đã thực hiện;

d) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

2. Phương pháp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là phương pháp cơ bản để xác định tổng mức đầu tư xây dựng đối với dự án, công trình có thiết kế cơ sở đủ điều kiện để xác định khối lượng các công tác, nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, bộ phận công trình và giá xây dựng công trình tương ứng.

3. Xác định tổng mức đầu tư xây dựng theo phương pháp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này như sau:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xác định trên cơ sở phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án và các chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan;

b) Chi phí xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, công tác xây dựng; nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình và giá xây dựng công trình tương ứng và một số chi phí có liên quan khác;

c) Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở khối lượng, số lượng, chủng loại thiết bị hoặc hệ thống thiết bị theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị được lựa chọn, giá mua thiết bị phù hợp giá thị trường và các chi phí khác có liên quan;

d) Chi phí quản lý dự án được xác định theo quy định tại Điều 30 Nghị định này;

đ) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được xác định theo quy định tại Điều 31 Nghị định này;

e) Chi phí khác được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) hoặc bằng phương pháp lập dự toán. Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ được xác định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

g) Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng các khoản mục chi phí quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này. Riêng tỷ lệ phần trăm đối với chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở độ dài thời gian thực hiện dự án, kế hoạch thực hiện dự án và chỉ số giá xây dựng phù hợp với loại công trình xây dựng có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

Cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng; ý kiến của các cơ quan thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan (nếu có), trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng.

11.2 Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng

Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng quy định tại Điều 13. Nghị định 15/2021/NĐ-CP cụ thể:

Việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi được thực hiện đối với toàn bộ dự án, từng dự án thành phần, từng công trình xây dựng hoặc một số công trình xây dựng theo giai đoạn thực hiện, phân kỳ đầu tư của dự án nhưng phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các kết quả thẩm định và phù hợp với tiến độ dự án tại quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án. Trừ dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công, dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng được quy định như sau:

Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại Điều 109 Nghị định này, cụ thể:

“b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định đối với dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ dự án quy định tại điểm a¹¹ khoản này và dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

4. Xác định tổng mức đầu tư xây dựng theo phương pháp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này như sau:

Tổng mức đầu tư xây dựng xác định trên cơ sở khối lượng, diện tích, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế cơ sở và suất vốn đầu tư xây dựng tương ứng được công bố phù hợp với loại và cấp công trình, có sự đánh giá, quy đổi, tính toán về thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, địa điểm thực hiện dự án, bổ sung các chi phí cần thiết khác của dự án chưa được tính trong suất vốn đầu tư xây dựng phù hợp với điều kiện cụ thể của dự án, công trình.

5. Xác định tổng mức đầu tư xây dựng theo phương pháp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này như sau:

Tổng mức đầu tư xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng, diện tích, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế cơ sở và dữ liệu về chi phí của các dự án, công trình tương tự đã thực hiện có cùng loại, cấp công trình, quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ. Các dữ liệu về chi phí sử dụng cần thực hiện quy đổi, tính toán về thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, địa điểm thực hiện dự án, bổ sung các chi phí cần thiết khác phù hợp với điều kiện cụ thể của dự án, công trình.

6. Căn cứ mức độ chi tiết thiết kế cơ sở của dự án, suất vốn đầu tư xây dựng được công bố, dữ liệu về chi phí của các dự án, công trình tương tự đã thực hiện, kết hợp hai hoặc cả ba phương pháp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này để xác định tổng mức đầu tư xây dựng”

¹¹ a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ giao; dự án nhóm A; dự án nhóm B do người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan trung ương) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên; dự án nhóm C thuộc chuyên ngành quản lý, do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (mà cơ quan

11.3. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng

Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại Điều 14. Nghị định 15/2021/NĐ-CP cụ thể:

1. Người đề nghị thẩm định trình 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng để tổ chức thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

2. Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này, đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) phải tuân thủ quy định của pháp luật về kiến trúc.

3. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng gồm: Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định này, hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu, văn bản pháp lý kèm theo, cụ thể:

a) Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu);

c) Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đối với công trình xây dựng theo tuyến; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng;

d) Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường);

Các thủ tục về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp chủ đầu tư

chuyên môn về xây dựng này trực thuộc) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; trừ dự án quy định tại điểm c khoản này;

có yêu cầu thực hiện thủ tục lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở theo cơ chế một cửa liên thông khi thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thì chủ đầu tư nộp bổ sung 01 bộ hồ sơ theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

đ) Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có);

e) Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có);

g) Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;

h) Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;

i) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định tổng mức đầu tư; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có).

12. Dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp

12.1 Nguyên tắc tổ chức thực hiện

Nguyên tắc tổ chức thực hiện quy định Điều 13 Nghị định số 27/2022ND-CP cụ thể:

1. Các dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp được tổ chức thực hiện theo cơ chế đặc thù phải có sự tham gia của người dân trong quá trình lập hồ sơ, tổ chức thi công xây dựng, bảo trì công trình. Tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo từng giai đoạn.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn hợp pháp khác tại địa phương để thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư. Mức hỗ trợ thực hiện một dự án cụ thể từ ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền tại địa phương quyết định.

3. Đóng góp của người dân có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền; phải được tính trong giá trị công trình để theo

đổi, quản lý tỷ lệ đóng góp đã được thống nhất; không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

4. Ưu tiên sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù. Đơn giá lập hồ sơ xây dựng công trình được xác định trên cơ sở giá thị trường.

5. Thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

12.2. Tiêu chí lựa chọn dự án

Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù quy định Điều 14. Nghị định 27/2022/NĐ-CP, cụ thể:

1. Thuộc nội dung đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia.
2. Dự án nằm trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã, do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.
3. Tổng mức đầu tư dự án không vượt quá 05 tỷ đồng.
4. Kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc các thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện.

Các thiết kế mẫu trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

(1) Quyết định số 826/QĐ-SNNPTNT ngày 30/9/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành thiết kế mẫu hệ thống thủy lợi nội đồng thuộc danh mục dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025.

(2) Quyết định số 889/QĐ-SGTVT ngày 27/9/2022 của Sở Giao thông và Vận tải Ban hành thiết kế mẫu đường giao thông nông thôn đối với các công trình áp dụng cơ chế đặc thù.

(3) Quyết định 111/QĐ-SXD ngày 14/10/2022 của Sở Xây dựng ban hành hồ sơ thiết kế mẫu nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững.

(4) Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 10/2/2023 của Sở Xây dựng ban hành thiết kế mẫu công trình văn hoá – khu thể thao thôn làng đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc 03 chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5. Thuộc danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Danh mục dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 quy định tại Điều 2 Quyết định 558/QĐ-UBND ngày 09/9/2022, cụ thể:

1. Giao thông: Đường giao thông từ trung tâm xã đến các thôn, làng; đường giao thông thôn, làng, đường liên thôn, làng; đường giao thông ngõ, xóm; đường
2. Hệ thống thủy lợi nội đồng.
3. Trường học: Trường mầm non; trường tiểu học; trường trung học cơ sở.
4. Trạm y tế xã.
5. Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã; Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, làng.
6. Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông, truyền thanh thôn, xã.
7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã.
8. Công trình cải tạo nghĩa trang, cảnh quan môi trường nông thôn; công trình xử lý môi trường cấp xã, thôn; cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường cấp xã, thôn.
9. Công trình cấp nước sinh hoạt: Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn (do Ủy ban nhân dân xã quản lý); công trình cấp nước phân tán (giếng khoan, giếng đào, bể chứa nước).
10. Các công trình, dự án có kỹ thuật không phức tạp khác có tổng mức

12.3 Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

Hướng dẫn Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản theo Điều 15 Nghị định 27/2022/NĐ-CP, cụ thể:

1. Các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù được phép lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đơn giản (gọi tắt là Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản).
2. Nội dung Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản
 - a) Tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, diện tích đất sử dụng, chủ đầu tư, quy mô, thời gian thực hiện.
 - b) Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư bao gồm: Kinh phí Nhà nước hỗ trợ (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương các cấp), đóng góp của người dân và vốn huy động hợp pháp khác.
 - c) Bản vẽ thi công theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc các thiết kế sẵn có, đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện; bảng kê các chi phí đầu tư xây dựng.
 - d) Dự kiến năng lực tự thực hiện của người dân, cộng đồng hưởng lợi; kế hoạch lựa chọn nhà thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư.

3. Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

a) Căn cứ kế hoạch triển khai hỗ trợ đầu tư của địa phương, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Ban quản lý xã thông báo đến cộng đồng dân cư tại thôn về dự án, công trình để tham gia vào quá trình lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.

b) Ban quản lý xã lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định và phê duyệt.

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho thôn thực hiện công trình, Ban phát triển thôn lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định và phê duyệt.

4. Trường hợp gặp khó khăn trong lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn trực thuộc cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.

12.4 Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án hướng dẫn Điều 16. Nghị định 27/2022/NĐ-CP, cụ thể:

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm: Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; biên bản cuộc họp của cộng đồng dân cư; các văn bản pháp lý, tài liệu liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

2. Tổ chức thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản. Thành phần tổ thẩm định bao gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Tổ trưởng, đại diện Ban giám sát của cộng đồng xã, công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, tài chính - kế toán, chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn (nếu có).

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ năng lực thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định.

3. Nội dung thẩm định

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương và các quy hoạch có liên quan.

b) Đánh giá sự phù hợp của bản vẽ thi công với điều kiện thực tế mặt bằng thi công công trình; mức độ an toàn và giải pháp đảm bảo an toàn đối với các công trình hạ tầng lân cận, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường; tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức được giao thi công.

c) Tính hợp lý của các chi phí so với giá thị trường tại địa phương, với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có).

d) Khả năng huy động vốn theo cơ cấu từng nguồn vốn, gồm: Vốn nguồn ngân sách nhà nước so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đóng góp của tổ chức, cá nhân và vốn huy động hợp pháp khác.

đ) Tiến độ thi công dự kiến.

4. Thời gian thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định: Cơ quan thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản báo cáo kết quả thẩm định bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Phê duyệt đầu tư dự án

a) Căn cứ ý kiến thẩm định, Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn hoàn thiện Hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án.

b) Đối với các dự án khởi công mới được bố trí vốn hằng năm, thời gian phê duyệt đầu tư dự án phải đảm bảo trước thời điểm giao kế hoạch vốn chi tiết cho dự án.

12.5 Lựa chọn nhà thầu

Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp hướng dẫn tại Điều 17. Nghị định 27/2022/NĐ-CP, cụ thể:

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là: Tham gia thực hiện của cộng đồng.

2. Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu tham gia thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng

a) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ và không phức tạp.

b) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã đủ điều kiện thực hiện gói thầu, Ủy ban nhân dân cấp xã được mở rộng lựa chọn trên địa bàn huyện.

c) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu trên địa bàn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn hợp tác xã thực hiện gói thầu.

3. Tư cách hợp lệ của hợp tác xã, cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tại địa phương thực hiện gói thầu

a) Người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật, không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tín nhiệm lựa chọn để thay mặt cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ ký kết hợp đồng.

b) Hợp tác xã tham gia thực hiện gói thầu phải có trụ sở chính đặt tại địa bàn xã hoặc huyện có dự án, trong đó ưu tiên lựa chọn hợp tác xã có trụ sở chính đặt tại địa bàn xã nơi có dự án; phải có Hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm thực hiện công trình đầu tư tương tự; có cam kết sử dụng nhân công trực tiếp thực hiện các hoạt động xây dựng công trình là người dân tại địa bàn xã có dự án.

4. Quy trình lựa chọn nhà thầu

a) Ban quản lý xã dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

b) Ban quản lý xã niêm yết thông báo công khai (tối thiểu 3 ngày làm việc) về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

c) Nhà thầu quan tâm đến dự án đầu tư nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu hoặc dự án gồm: Họ và tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiến độ thực hiện.

d) Ban quản lý xã xem xét, đánh giá lựa chọn nhà thầu tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán, ký kết hợp đồng; trong đó, ưu tiên hợp tác xã, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ sử dụng nhân công là người dân thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số.

đ) Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 15 ngày.

5. Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công đối với dự án có kỹ thuật không phức tạp và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án theo định mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

12.6. Tổ chức, quản lý thi công, nghiệm thu công trình

Tổ chức, quản lý thi công, nghiệm thu công trình và thanh toán, quyết toán dự án đầu tư xây dựng hướng dẫn tại Điều 18. Nghị định 27/2022/NĐ-CP, cụ thể:

1. Tổ chức thi công công trình

a) Căn cứ Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và kế hoạch giao vốn, Ban quản lý xã tiến hành ký kết hợp đồng với đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ nhóm thợ trúng thầu để tổ chức thực hiện.

b) Trường hợp áp dụng cơ chế quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định này, căn cứ Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, Ban quản lý xã ký hợp đồng với Ban phát triển thôn để tổ chức thực hiện.

2. Quản lý chất lượng, giám sát thi công công trình

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng, chi phí quản lý đầu tư xây dựng công trình đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù.

b) Ban quản lý xã, Ban giám sát của cộng đồng xã có trách nhiệm giám sát trong quá trình thi công công trình.

c) Quy trình, thủ tục quản lý chất lượng thi công công trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Tổ chức nghiệm thu và thanh toán, quyết toán công trình

a) Ban quản lý xã tổ chức nghiệm thu công trình, thành phần gồm: đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý xã; Ban giám sát của cộng đồng xã; đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thi công hoặc hợp tác xã; các thành phần có liên quan khác do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

b) Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án, công trình áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính

Thanh toán, quyết toán công trình sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ, đối với công trình áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Gia Lai.

4. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng.

Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định Điều 2 Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh, cụ thể:

1. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư dự án

a) Hỗ trợ chi phí để lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư dự án bằng 2% chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) và được tính trong tổng mức đầu tư công trình.

2. Chi phí hỗ trợ quản lý dự án

a) Hỗ trợ chi phí để tổ chức quản lý việc thực hiện và thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b) Chi phí hỗ trợ quản lý dự án bằng 2,21% chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) và được tính trong tổng mức đầu tư công trình.

12.7. Quản lý vận hành và bảo trì công trình

Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù hướng dẫn Điều 19. Nghị định 27/2022/NĐ-CP, cụ thể:

1. Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung sau:

a) Giao Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn trực tiếp quản lý vận hành công trình xây dựng; Ban quản lý xã xây dựng kế hoạch bảo trì.

b) Quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

2. Nội dung bảo trì công trình

a) Kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình.

b) Thay thế hạng mục, thiết bị công trình nhưng không làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

3. Quy trình, nội dung, định mức chi phí thực hiện công tác bảo trì công trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 5316/BXD-GD ngày 22/11/2022.

PHẦN PHỤ LỤC

